



CTCP CHỨNG KHOÁN ASAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III - 2022

Tp. HỒ CHÍ MINH, NGÀY 20 THÁNG 10 NĂM 2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
Báo cáo tình hình tài chính	3 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động	6 - 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 27

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		138,393,424,036	147,393,315,237
I. Tài sản tài chính	110		137,171,721,506	146,626,837,692
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	7.1	18,557,438,112	125,456,278,760
1.1. Tiền	111.1		1,557,438,112	10,956,278,760
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		17,000,000,000	114,500,000,000
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	7.2	105,500,000,000	10,500,000,000
4. Các khoản cho vay	114	7.3	956,264,601	-
7. Các khoản phải thu	117	7.4	1,887,573,450	1,036,710,961
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		1,887,573,450	1,036,710,961
8. Trả trước cho người bán	118		121,100,000	85,750,000
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	7.5	689,309,983	88,062,611
12. Các khoản phải thu khác	122	7.6	18,920,070,720	18,920,070,720
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	7.6	(9,460,035,360)	(9,460,035,360)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		1,221,702,530	766,477,545
1. Tạm ứng	131		10,000,000	5,000,000
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	7.7	987,232,211	453,110,004
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	7.9	41,422,000	40,000,000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135	7.10	125,144,127	210,463,349
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136	7.10	57,904,192	57,904,192
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		22,792,126,009	22,175,802,948
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
2. Các khoản đầu tư	212	7.11	1,000,000,000	1,000,000,000
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		1,000,000,000	1,000,000,000
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213	7.11	(1,000,000,000)	(1,000,000,000)
II. Tài sản cố định	220		11,697,495,100	15,011,617,608
1. TSCĐ hữu hình	221	7.12	6,824,202,150	9,244,238,288
- Nguyên giá	222		8,518,955,000	16,205,950,846
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(1,694,752,850)	(6,961,712,558)
3. TSCĐ vô hình	227	7.13	4,873,292,950	5,767,379,320
- Nguyên giá	228		5,270,396,000	8,761,796,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(397,103,050)	(2,994,416,680)
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240	7.8	-	1,388,100,000
V. Tài sản dài hạn khác	250		11,094,630,909	5,776,085,340
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	7.9	732,000,000	719,000,000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	7.7	6,948,358,306	1,642,812,737
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	7.14	3,414,272,603	3,414,272,603
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		161,185,550,045	169,569,118,185

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2,287,272,415	3,085,383,241
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		2,287,272,415	3,085,383,241
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		-	2,120,754
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		462,871,600	331,895,580
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	7.10	262,610,504	333,351,913
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324			19,876,200
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	7.15	1,446,290,311	1,519,322,129
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		115,500,000	82,500,000
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		-	796,316,665
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		158,898,277,630	166,483,734,944
I. Vốn chủ sở hữu	410		158,898,277,630	166,483,734,944
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	7.16	203,000,000,000	203,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		203,000,000,000	203,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		203,000,000,000	203,000,000,000
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		(44,101,722,370)	(36,516,265,056)
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		(44,101,722,370)	(36,516,265,056)
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		161,185,550,045	169,569,118,185

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	30/09/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	6,221,757,224	6,221,757,224
5. Ngoại tệ các loại (Đô la Mỹ - theo nguyên tệ)	005	\$ 24,986.30	\$ 269,844.90
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006	20,300,000	20,300,000
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	1,000,000,000	1,000,000,000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	141,589,600,000	70,309,330,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1	141,509,600,000	70,102,330,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2	50,000,000	50,000,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5	30,000,000	157,000,000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	2,699,530,000	2,635,050,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1	2,699,530,000	2,635,050,000
7. Tiền gửi của khách hàng	026	1,924,899,128	670,183,612
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	1,272,131,620	-
7.3. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	74,170,000	89,185,000
7.5. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	578,597,508	580,998,612
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	1,346,301,620	-
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1	1,308,609,274	-
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2	37,692,346	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	578,597,508	580,998,612

Người lập - Kế toán trưởng



TRƯƠNG HUY BÌNH



Chủ tịch Hội đồng quản trị

KIM HWAN KYOON

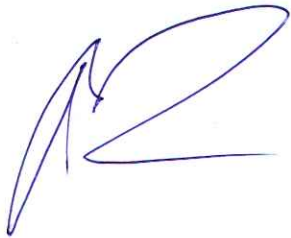
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	2022	2021
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	8.1	1,144,961,650	1,044,518,493	3,355,360,278	3,285,336,987
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		8,442,888	355,984,321	18,705,200	362,104,608
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		1,005,673,444	49,675,448	5,866,950,162	235,194,828
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		1,756,500,000	3,049,867,765	5,220,375,000	5,553,256,435
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		40,869,157	25,143,418	119,447,020	50,162,036
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		610,000		7,030,000	-
Cộng doanh thu hoạt động	20		3,957,057,139	4,525,189,445	14,587,867,660	9,486,054,894
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24			(1,463,527,495)	-	(1,463,527,495)
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		1,787,565,263	899,873,782	5,366,470,191	1,152,580,507
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		548,063,581	228,774,545	1,645,277,256	228,774,545
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		298,027,985	145,342,869	1,018,469,769	447,089,276
Cộng chi phí hoạt động	40		2,633,656,829	(189,536,299)	8,030,217,216	364,916,833
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		30,219,815		51,253,514	300,003
3.2. Doanh thu, dự thu cố tức, lãi tiền gửi không cố định	42		1,738,567	3,037,251	8,833,704	15,230,629
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50		31,958,382	3,037,251	60,087,218	15,530,632
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51			37,774,504	44,590,000	41,395,590
Cộng chi phí tài chính	60		-	37,774,504	44,590,000	41,395,590
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG						
	61				-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN						
	62	8.2	2,850,726,219	3,426,560,669	10,531,494,003	10,974,612,552
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 61 - 62)						
	70		(1,495,367,527)	1,253,427,822	(3,958,346,341)	(1,879,339,449)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2022

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	2022	2021
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71	8.3	9,090,980		805,432,928	111,280,428
8.2. Chi phí khác	72	8.4	618,148		4,432,543,901	1,111,123
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		8,472,832	-	(3,627,110,973)	110,169,305
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)						
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		(1,486,894,695)	1,253,427,822	(7,585,457,314)	(1,769,170,144)
			(1,486,894,695)	1,253,427,822	(7,585,457,314)	(1,769,170,144)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN						
	100					
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)						
	200		(1,486,894,695)	1,253,427,822	(7,585,457,314)	(1,769,170,144)
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG						
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (ĐỒNG/1 CỔ PHIẾU)	501	8.5	(73)	62	(300)	(149)

Người lập - Kế toán trưởng



TRƯƠNG HUY BÌNH

Chủ tịch Hội đồng quản trị



KIM HWAN KYOON

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		2022	2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận / (Lỗ) trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01	(7,585,457,314)	(1,769,170,144)
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02	6,136,260,296	(821,465,349)
- Khấu hao tài sản cố định	03	1,578,205,851	953,355,297
- Các khoản dự phòng	04		(1,463,527,495)
- (Lãi) / lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05	(22,197,611)	
- (Lãi) / lỗ từ hoạt động đầu tư	07	5,536,516,657	
- Dự thu tiền lãi	08	(956,264,601)	(311,293,151)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	(104,155,325,448)	(1,413,683,175)
- (Tăng) / giảm các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32	(95,000,000,000)	
- (Tăng) / giảm các khoản cho vay	33	(956,264,601)	1,382,655,824
- (Tăng) / giảm phải thu và dự thu cổ tức, lãi các tài sản tài chính	36	(850,862,489)	
- (Tăng) / giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37	(601,247,372)	(552,916,451)
- (Tăng) / giảm các khoản phải thu khác	39	-	80,871,671
- (Tăng) / giảm các tài sản khác	40	(5,000,000)	(465,165,449)
- Tăng / (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí Lãi vay)	41	(73,031,818)	(94,442,205)
- (Tăng) / giảm chi phí trả trước	42	(5,839,667,776)	(2,159,468,251)
- Tăng / (giảm) phải trả cho người bán	45	95,626,020	338,751,759
- Tăng / (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	(19,876,200)	23,750,200
- Tăng / (giảm) thuế và khác khoản phải nộp nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	(70,741,409)	94,758,567
- Tăng / (giảm) phải trả, phải nộp khác	50	(763,316,665)	(41,782,796)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	(70,943,138)	(20,696,044)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	60	(105,604,522,466)	(4,004,318,668)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	61	(2,412,500,000)	(10,523,559,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	62	1,118,181,818	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(1,294,318,182)	(10,523,559,000)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	-	(5,220,070,720)
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(5,220,070,720)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	-	(5,220,070,720)
IV. Tăng / (giảm) tiền thuần trong kỳ	90	(106,898,840,648)	(19,747,948,388)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ			
- Tiền	101.1	10,956,278,760	35,958,760,437
- Các khoản tương đương tiền	101.2	114,500,000,000	120,000,000,000
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ			
- Tiền	103.1	1,557,438,112	7,210,812,049
- Các khoản tương đương tiền	103.2	17,000,000,000	129,000,000,000

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG
(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2022

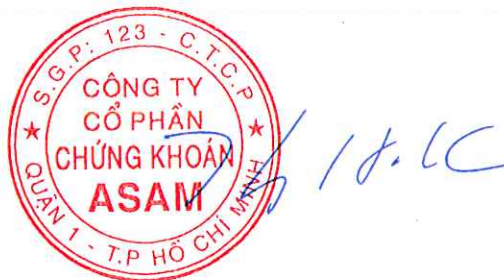
CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		2022	2021
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	37,675,909,480	88,270,896,900
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(49,469,269,570)	(84,250,370,500)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	32,062,000,703	
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(18,905,933,056)	(5,117,190,461)
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(107,992,041)	(25,830,944)
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		419,720,716
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		382,149,927
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20	1,254,715,516	(320,624,362)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng			
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	30	670,183,612	1,149,110,258
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	31	670,183,612	1,149,110,258
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	33	89,185,000	565,477,275
	35	580,998,612	583,632,983
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng			
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	40	1,924,899,128	828,485,896
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	41	1,924,899,128	828,485,896
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	43	1,346,301,620	207,060,000
	45	578,597,508	621,425,896

Người lập - Kế toán trưởng



TRƯƠNG HUY BÌNH

Chủ tịch Hội đồng quản trị



KIM HWAN KYOON

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2022

Chi tiêu	Số dư đầu kỳ		Số tăng / giảm				Số dư cuối kỳ	
	01/01/2021	01/01/2022	2021		2022		30/09/2021	30/09/2022
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	203,000,000,000	203,000,000,000	-	-	-	-	203,000,000,000	203,000,000,000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	53,000,000,000	203,000,000,000					53,000,000,000	203,000,000,000
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu	150,000,000,000						150,000,000,000	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối	(30,340,360,507)	(36,516,265,056)	-	1,769,170,144	-	7,585,457,314	(32,109,530,651)	(44,101,722,370)
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	(30,340,360,507)	(36,516,265,056)		1,769,170,144		7,585,457,314	(32,109,530,651)	(44,101,722,370)
Tổng cộng	172,659,639,493	166,483,734,944	-	1,769,170,144	-	7,585,457,314	170,890,469,349	158,898,277,630

Người lập - Kế toán trưởng



TRƯƠNG HUY BÌNH

Chủ tịch Hội đồng quản trị



KIM HWAN KYOON

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động

Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Asam ("Công ty") là được thành lập theo giấy phép số 97/UBCK-GP ngày 04 tháng 09 năm 2008 do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất là số 49/GPĐC-UBCK được cấp ngày 22 tháng 06 năm 2022.

1.2. Địa chỉ liên hệ của Công ty

Số 03 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

1.3. Điều lệ hoạt động

Điều lệ của Công ty được cập nhật gần nhất là ngày 20 tháng 05 năm 2022.

1.4. Quy mô vốn

Vốn góp của chủ sở hữu: 203.000.000.000 đồng.

1.5. Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, cho vay ký quỹ, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Kỳ kế toán

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng").

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được ("BCTC") lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 do Bộ Tài chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng đối với công ty chứng khoán ("CTCK").

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc, trừ các tài sản tài chính ("TSTC") ghi nhận thông qua lãi lỗ ("FVTPL") và tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường).

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã thực hiện lập và trình bày BCTC theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho CTCK. BCTC đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng, báo cáo tình hình vốn chủ sở hữu riêng và các luồng tiền của Công ty.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

BCTC bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và không được chủ định trình

bày theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ phát sinh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được trình bày riêng tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty phát sinh giao dịch. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày báo cáo được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động.

4.2. Tài sản tài chính ("TSTC")

Công ty chỉ ghi nhận các TSTC khi và chỉ khi Công ty trở thành bên tham gia các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính đó. Các TSTC của Công ty được phân loại thành các nhóm sau đây dựa trên bản chất và mục đích sở hữu, gồm: Tài sản tài chính thông qua lãi và lỗ ("FVTPL"), khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn ("HTM"), Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS"), các khoản cho vay và phải thu.

a) Phân loại TSTC

i) TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

TSTC được phân loại là FVTPL khi TSTC đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính với kỳ vọng sinh lời.

FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua (là giá mua thực tế hoặc giá khớp lệnh, không bao gồm các chi phí mua, như: phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng). Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị TSTC này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động.

TSTC được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: TSTC là nợ cho vay hoặc khoản phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc TSTC là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Các loại TSTC được phân loại nhóm khác khi bán cần phải phân loại vào FVTPL.

FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Sau ghi nhận ban đầu, FVTPL phải được ghi nhận theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

ii) TSTC nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

HTM là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ đáo hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các TSTC phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được CTCK xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL).

- Các TSTC phi phái sinh đã được Công ty xếp vào loại sẵn sàng để bán (AFS), và
- Các TSTC phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các TSTC này. Sau ghi nhận ban đầu, HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ thì HTM phải được chuyển sang nhóm AFS và phải xác định lại theo giá trị hợp lý. Phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại.

iii) TSTC sẵn sàng để bán (AFS)

AFS thuộc danh mục TSTC là các TSTC phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là (a) Các khoản cho vay và phải thu, (b) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc (c) các TSTC được phân loại là FVTPL.

AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các TSTC này. Sau ghi nhận ban đầu, AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính, phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của AFS do đánh giá lại, được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu mà không thực hiện lập dự phòng khi khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bị giảm giá.

iv) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

v) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu phát sinh từ các giao dịch bán các TSTC, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC, phải thu phí dịch vụ Công ty cung cấp, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính, căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được phản ánh vào "Chi phí quản lý" trong năm.

b) Đánh giá lại các TSTC

Công ty áp dụng nguyên tắc định giá tài sản tài chính theo thông tư 91/2020/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2020 về chỉ tiêu an toàn tài chính của tổ chức kinh doanh chứng khoán để làm căn cứ xác định giá thị trường / giá trị hợp lý.

i) Cổ phiếu niêm yết trên các Sở giao dịch Chứng khoán và đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom)

Giá trị hợp lý là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá.

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 2 tuần tính đến ngày tính toán, Giá trị hợp lý là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá trị sổ sách, Giá mua hoặc Giá theo định giá của Công ty.

- ii) **Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch**
Giá trị hợp lý là giá trị trung bình dựa trên báo giá của tối thiểu 3 CTCK không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất tính đến ngày đánh giá.
Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu 3 CTCK, Giá trị hợp lý là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá từ các báo giá, Giá của kỳ báo cáo gần nhất, Giá trị sổ sách, Giá mua hoặc Giá theo định giá của Công ty.
- iii) **Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch**
Giá trị hợp lý là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá trị sổ sách, Mệnh giá hoặc Giá theo định giá của Công ty.
- iv) **Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản**
Giá trị hợp lý là 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu do tổ chức giải thể, phá sản công bố hoặc giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất hoặc Giá theo định giá của Công ty.
- v) **Cổ phần, phần vốn góp khác**
Giá trị hợp lý là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá trị sổ sách, Giá mua, Giá trị vốn góp hoặc Giá theo định giá của Công ty.
- vi) **Trái phiếu niêm yết**
Giá trị hợp lý là Giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế).
Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 2 tuần tính đến ngày tính toán, Giá trị hợp lý là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá mua cộng lãi lũy kế, Mệnh giá cộng lãi lũy kế hoặc Giá theo định giá của Công ty (bao gồm lãi lũy kế).
- vii) **Trái phiếu không niêm yết**
Giá trị hợp lý là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá mua cộng lãi lũy kế, Mệnh giá cộng lãi lũy kế hoặc Giá theo định giá của Công ty (bao gồm lãi lũy kế).
- viii) **Chứng chỉ quỹ đóng đại chúng, quỹ ETF**
Giá trị hợp lý là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất tính đến ngày đánh giá.
Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 2 tuần tính đến ngày tính toán thì Giá trị hợp lý là giá trị tài sản ròng NAV trên 1 chứng chỉ quỹ tại kỳ báo cáo gần nhất tính đến ngày đánh giá.
- ix) **Chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ mở**
Giá trị hợp lý là giá trị tài sản ròng NAV trên một đơn vị phần vốn góp/đơn vị chứng chỉ quỹ/cổ phiếu tại kỳ báo cáo gần nhất tính đến ngày đánh giá.
- x) **Các loại cổ phiếu, trái phiếu và chứng chỉ quỹ khác**
Giá trị hợp lý là Giá theo định giá của Công ty.
- xi) **Tiền gửi có kỳ hạn cố định**
Trong trường hợp có khả năng bị tổn thất không thể thu hồi hoặc có rủi ro thì Giá trị hợp lý là giá trị có thể thu hồi được (đã tính tới các khoản bảo hiểm tiền gửi có thể được nhận theo quy định của pháp luật về ngân hàng).
- xii) **Các khoản cho vay**
Công ty nhận tài sản nhận thế chấp cho các khoản cho vay bằng FVTPL hoặc AFS hoặc cho vay bằng tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán. Cuối kỳ kế toán, Công ty thực hiện đánh giá lại tài sản thế chấp theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (đối với trường hợp không có giá thị trường) để yêu cầu Bên đi vay bổ sung tài sản thế chấp hoặc lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp.

4.3. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Phần mềm, bản quyền	03 - 10

4.4. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước là số tiền Công ty đã trả trước để sử dụng hàng hóa, dịch vụ và công cụ, dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để được ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành.

Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và kết chuyển vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời hạn phân bổ.

4.5. Nợ phải trả

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về 1 tài sản, tham gia 1 cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty không còn nghĩa vụ bắt buộc phải thanh toán tiền mặt hoặc TSTC hoặc công cụ vốn chủ sở hữu cho đơn vị khác.

Nợ phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

4.6. Thuế thu nhập của nhà đầu tư

Theo quy định hiện hành, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế thay cho một số nhà đầu tư như sau:

- Tổ chức nước ngoài: giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế nhà thầu.
- Cá nhân: giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế thu nhập cá nhân.

Đối với nhà đầu tư tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên số tiền giao dịch. Các tổ chức này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

4.7. Vốn chủ sở hữu

a) Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập hoặc phát hành thêm.

b) Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính. Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến ngày lập báo cáo tài chính.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.8. Doanh thu và thu nhập

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản giảm giá dịch vụ đã cung cấp. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- i. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- ii. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- iii. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập báo cáo tài chính.
- iv. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

a) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí tư vấn đầu tư chứng khoán, phí lưu ký chứng khoán và phí tư vấn tài chính.

b) Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Thu nhập từ hoạt động đầu tư bao gồm lãi/lỗ từ thanh lý, nhượng bán các TSTC và cổ tức.

Lãi/lỗ từ thanh lý, nhượng bán các TSTC là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của TSTC được thanh lý, nhượng bán. Giá vốn được xác định theo các phương pháp như sau:

- Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ: phương pháp bình quân gia quyền tính đến ngày báo cáo.
- Trái phiếu và chứng khoán phái sinh: phương pháp thực tế đích danh.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là thu nhập.

c) Thu nhập trên vốn kinh doanh

Thu nhập trên vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ, hoạt động tạm ứng vốn cho nhà đầu tư và thu nhập từ hợp đồng hỗ trợ tài chính.

Các khoản thu nhập này được ghi nhận theo phương pháp dồn tích, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

d) Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ các hoạt động ngoài hoạt động kinh doanh tạo ra doanh thu và thu nhập như trên. Thu nhập khác ghi nhận theo phương pháp dồn tích.

4.9. Chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Chi phí được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

4.10. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận / (lỗ) thuần phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số trích quỹ khen thưởng phúc lợi của Công ty chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

4.11. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty.

Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

4.12. Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

a) Thuế TNDN hiện hành

Tài sản thuế TNDN và thuế TNDN phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế TNDN hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế TNDN hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

b) Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế và giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả cho việc lập báo cáo tài chính.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ Thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế TNDN (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

5. QUẢN TRỊ VỀ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro tài chính, bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

5.1. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất về tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện các nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các tổ chức tín dụng có độ tín nhiệm cao.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các đánh giá về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng.

5.2. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao (tiền mặt và các khoản tương đương tiền) nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

5.3. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Công ty có rủi ro lãi suất chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty.

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty đều có lãi suất cố định và thời hạn ngắn, nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị công cụ tài chính bị thay đổi, xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo và đồng tiền giao dịch chính là Đồng Việt Nam, Công ty tuy có nắm giữ ngoại tệ nhưng không nhiều, nên rủi ro do tỷ giá biến động là thấp.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán, dẫn đến giá trị dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng / giảm.

Số lượng và giá trị của các cổ phiếu do Công ty nắm giữ tại ngày cuối kỳ là không trọng yếu, nên rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

6. THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Giao dịch thực hiện trong năm	Khối lượng	Giá trị
Của Công ty	-	-
Của Nhà đầu tư - Cổ phiếu	10.945.926	258.140.858.080
Của Nhà đầu tư - Trái phiếu	629.299	205.701.893.945
Tổng cộng	11.575.225	463.842.752.025

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2022	01/01/2022
Tiền gửi ngân hàng	1.557.438.112	10.956.278.760
+ Tiền Việt Nam	964.513.213	4.849.688.673
+ Tiền Đô la Mỹ	592.924.899	6.106.590.087
Các khoản tương đương tiền	17.000.000.000	114.500.000.000
Tổng cộng	18.557.438.112	125.456.278.760

7.2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	30/09/2022	01/01/2022
Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng	105.500.000.000	10.500.000.000

7.3. Các khoản cho vay

	30/09/2022	01/01/2022
Gốc cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ	956.264.601	-

7.4. Các khoản phải thu

	30/09/2022	01/01/2022
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.882.112.335	1.036.710.961
Dự thu lãi nghiệp vụ giao dịch ký quỹ	5.461.115	-
Tổng cộng	1.887.573.450	1.036.710.961

7.5. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp

	30/09/2022	01/01/2022
Nghiệp vụ môi giới	2.103.200	517.590
Nghiệp vụ tư vấn đầu tư	593.250.000	-
Phí lưu ký của Nhà đầu tư	93.956.783	87.545.021
Tổng cộng	689.309.983	88.062.611

7.6. Các khoản phải thu khác và dự phòng

	Phải thu khó đòi	Dự phòng
Tại ngày 01/01/2022	18.920.070.720	9.460.035.360
Khách hàng Vũ Đức Tâm	18.920.070.720	9.460.035.360
Trích lập / (hoàn nhập) trong kỳ	-	-
Tại ngày 30/09/2022	18.920.070.720	9.460.035.360

Khoản phải thu từ Ông Vũ Đức Tâm liên quan đến hợp đồng giao dịch ký quỹ mua chứng khoán của CTCP Vận Tải Đường Sắt Sài Gòn (mã cổ phiếu SRT). Sau khi rà soát lại, Công ty nhận thấy bản chất và hình thức của giao dịch này không phải là giao dịch ký quỹ mà là giao dịch cho mượn, không thu lãi.

7.7. Chi phí trả trước

	30/09/2022	01/01/2022
Ngắn hạn	987.232.211	453.110.004
+ Thuê văn phòng, thuê nhà	-	20.000.000
+ Thiết bị, công cụ dụng cụ	159.783.254	9.086.594
+ Phần mềm, bản quyền	499.259.211	371.845.455
+ Phí thường niên phải trả HSX, HNX, VSD	99.499.990	-
+ Chi phí trả trước khác	228.689.756	52.177.955
Dài hạn	6.948.358.306	1.642.812.737
+ Máy móc, thiết bị	665.707.013	693.650.883
+ Bản quyền phần mềm	309.161.530	372.624.683
+ Chi phí sửa chữa văn phòng	121.724.585	359.256.596
+ Thiết bị, công cụ dụng cụ	71.940.385	88.447.243
+ Chi phí trả trước khác	5.779.824.793	128.833.332
Tổng cộng	7.935.590.517	2.095.922.741

7.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2022	01/01/2022
Phần mềm	-	1.388.100.000

7.9. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược

	30/09/2022	01/01/2022
Ngắn hạn	41.422.000	40.000.000
+ Đặt cọc thuê nhà cho nhân viên	41.422.000	40.000.000
Dài hạn	732.000.000	719.000.000
+ Đặt cọc thuê văn phòng	705.000.000	705.000.000
+ Đặt cọc khác	27.000.000	14.000.000
Tổng cộng	773.422.000	759.000.000

7.10. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	30/09/2022	01/01/2022
Phải thu	183.048.319	268.367.541
+ Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	125.144.127	210.463.349
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp	57.904.192	57.904.192
Phải nộp	262.610.504	333.351.913
+ Thuế thu nhập cá nhân	261.214.413	333.351.913
+ Thuế giá trị gia tăng	1.396.091	-

7.11. Các khoản đầu tư dài hạn

	30/09/2022	01/01/2022
Giá gốc	1.000.000.000	1.000.000.000
Giá trị hợp lý	-	-
Giá trị dự phòng	1.000.000.000	1.000.000.000

Khoản đầu tư này bao gồm 100.000 cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch của CTCP Kinh Doanh & Đầu tư Vàng Việt Nam (VGB). Do không thể liên hệ được với VGB và nhận thấy tính thanh khoản của khoản đầu tư này là rất thấp, nên Công ty đã quyết định trích lập dự phòng 100% cho khoản đầu tư này.

7.12. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
+ Đầu kỳ	4.728.584.084	2.400.000.000	8.950.166.762	127.200.000	16.205.950.846
+ Tăng trong kỳ			99.000.000		99.000.000
+ (Giảm) trong kỳ	(4.471.888.084)	(2.400.000.000)	(914.107.762)		(7.785.995.846)
+ Cuối kỳ	256.696.000	-	8.135.059.000	127.200.000	8.518.955.000
Khấu hao lũy kế					
+ Đầu kỳ	4.696.497.051	760.000.000	1.378.015.507	127.200.000	6.961.712.558
+ Tăng trong kỳ	19.252.197		859.783.941		879.036.138
+ (Giảm) trong kỳ	(4.471.888.084)	(760.000.000)	(914.107.762)		(6.145.995.846)
+ Cuối kỳ	243.861.164	-	1.323.691.686	127.200.000	1.694.752.850
Giá trị còn lại					
+ Đầu kỳ	32.087.033	1.640.000.000	7.572.151.255	-	9.244.238.288
+ Cuối kỳ	12.834.836	-	6.811.367.314	-	6.824.202.150

Tại ngày 30/09/2022:

- (i) Công ty không có tài sản cố định hữu hình chờ thanh lý.
- (ii) Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 127.200.000 đồng (tại ngày 31/12/2021: 5.513.195.846 đồng).

7.13. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Bản quyền	Tổng cộng
Nguyên giá			
+ Đầu kỳ	7.787.396.000	974.400.000	8.761.796.000
+ Tăng trong kỳ	3.701.600.000		3.701.600.000
+ (Giảm) trong kỳ	(7.193.000.000)		(7.193.000.000)
+ Cuối kỳ	4.295.996.000	974.400.000	5.270.396.000
Khấu hao lũy kế			
+ Đầu kỳ	2.953.816.675	40.600.005	2.994.416.680
+ Tăng trong kỳ	586.089.707	73.080.006	659.169.713
+ (Giảm) trong kỳ	(3.256.483.343)		(3.256.483.343)
+ Cuối kỳ	283.423.039	113.680.011	397.103.050
Giá trị còn lại			
+ Đầu kỳ	4.833.579.325	933.799.995	5.767.379.320
+ Cuối kỳ	4.012.572.961	860.719.989	4.873.292.950

Tại ngày 30/09/2022, Công ty không có tài sản cố định vô hình chờ thanh lý:

7.14. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	30/09/2022	01/01/2022
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	3.122.753.187	3.122.753.187
Tiền lãi được phân bổ trong năm	171.519.416	171.519.416
Tổng cộng	3.414.272.603	3.414.272.603

Theo quyết định 105/QĐ-VSD ngày 20/08/2021 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD), Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120.000.000 đồng tại VSD và hàng năm đóng thêm số tiền là 0,01% tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong năm trước, tối đa 2,5 tỷ đồng / năm. Mức đóng góp tối đa vào Quỹ hỗ trợ thanh toán đối với Công ty là 15 tỷ đồng (chỉ có nghiệp vụ môi giới, không có nghiệp vụ tự doanh).

Lãi tiền gửi phát sinh từ khoản tiền gửi Quỹ hỗ trợ thanh toán được VSD phân bổ cho Công ty vào ngày 31/12 hàng năm phù hợp với số tiền và thời gian đóng góp của Công ty sau khi trừ phí quản lý tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng thanh toán (nếu có). Trường hợp Công ty đã đạt mức giới hạn tối đa đóng góp Quỹ hỗ trợ thanh toán, VSD sẽ trả phần vượt từ số tiền lãi được phân bổ trong năm cho Công ty.

Tính đến ngày 30/09/2022 và 31/12/2021, Công ty đã nộp đủ mức đóng góp theo quy định.

7.15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2022	01/01/2022
Phạt vi phạm hành chính về thuế	1.380.540.311	1.380.540.311
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	65.750.000	138.781.818
Tổng cộng	1.446.290.311	1.519.322.129

7.16. Vốn góp của chủ sở hữu

a) Số lượng cổ phiếu

Mệnh giá 10.000 đồng / cổ phiếu phổ thông	30/09/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	20.300.000	20.300.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	20.300.000	20.300.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	20.300.000	20.300.000

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với 1 phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

b) Tình hình biến động vốn cổ phần

	Số lượng cổ phiếu phổ thông
Tại ngày 01/01/2022	20.300.000
Phát hành thêm trong năm 2022	-
Tại ngày 30/09/2022	20.300.000

8. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

8.1. Lãi từ các tài sản chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	2022	2021	2022	2021
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.144.961.650	1.044.518.493	3.355.360.278	3.285.336.987

8.2. Chi phí quản lý Công ty

	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	2022	2021	2022	2021
Chi phí nhân viên quản lý	1.666.689.708	2.029.852.620	5.670.947.670	6.201.858.590
Chi phí vật tư, văn phòng phẩm, công cụ dụng cụ và khấu hao	110.358.628	170.749.408	371.681.647	756.045.030
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi		(1.463.527.495)		(1.463.527.495)
Chi phí mua ngoài	1.073.677.883	2.689.486.136	4.488.864.686	5.480.236.427
Tổng cộng	2.850.726.219	3.426.560.669	10.531.494.003	10.974.612.552

8.3. Thu nhập khác

	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	2022	2021	2022	2021
Lãi thanh lý tài sản	9.090.909	-	9.090.909	-
Thu nhập khác	71	-	796.342.019	111.280.428
Tổng cộng	9.090.980	-	805.432.928	111.280.428

8.4. Chi phí khác

	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	2022	2021	2022	2021
Lỗ thanh lý tài sản	-	-	4.427.425.748	
Chi phí khác	618.148	-	5.118.153	1.111.123
Tổng cộng	618.148	-	4.432.543.901	1.111.123

8.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	2022	2021	2022	2021
Lợi nhuận / (lỗ) thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	(1.486.894.695)	1.253.427.822	(7.585.457.314)	(1.769.170.144)
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	20.300.000	20.300.000	20.300.000	20.300.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND / cổ phiếu)	(73)	62	(300)	(149)

9. THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

9.1. Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

9.2. Giao dịch với các Bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Quý 3 / 2022
Nhân sự quản lý chủ chốt	Lương và các khoản trích theo lương	382.682.000

9.3. Số dư cuối kỳ với các Bên liên quan: không có.

10. BÁO CÁO BỘ PHẬN

10.1. Theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam và chỉ có 1 bộ phận chia theo khu vực địa lý. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm hay khu vực địa lý.

10.2. Theo lĩnh vực kinh doanh

Quý 3 / 2022	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Môi giới	1.014.726.332	1.787.565.263	(772.838.931)
Lưu ký	40.869.157	298.027.985	(257.158.828)
Tư vấn đầu tư	1.756.500.000	548.063.581	1.208.436.419
Kinh doanh vốn	1.144.961.650	-	1.144.961.650
Tổng cộng	3.957.057.139	2.633.656.529	1.323.400.310

Quý 3 / 2021	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Môi giới	405.659.769	(563.653.713)	969.313.482
Lưu ký	25.143.418	145.342.869	(120.199.451)
Tư vấn đầu tư	3.049.867.765	228.774.545	2.821.093.220
Kinh doanh vốn	1.044.518.493	-	1.044.518.493
Tổng cộng	4.525.189.445	(189.536.299)	4.714.725.744

Người lập - Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



TRƯƠNG HUY BÌNH



KIM HWAN KYOON